TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2026/HNGĐ - ST.
Ngày: 24 – 3 – 2026.
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực;

2. Bà Trần Thị Thanh Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Âu Thị Trúc C, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh An Giang; số Căn cước công dân: 08912015693, cấp ngày 15/4/2024; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Dương Văn S, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 094085009773, cấp ngày 09/3/2023; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2026, nguyên đơn bà Âu Thị Trúc C trình bày: Nguyên vào năm 2014, bà và ông Dương Văn S tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau theo nghĩa vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu sau khi kết hôn thì ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến tháng 12/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà và ông S đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian chung sống bà C và ông S không có 02 người con chung là Dương Trung T, sinh ngày 17/11/2014 và Dương Trung T1, sinh ngày 10/7/2016 hiện các cháu đang sống chung

với ông S; về tài sản chung và nợ chung không có. Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 04/02/2026, bà Âu Thị Trúc C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về hôn nhân xin được ly hôn với ông Dương Văn S; về con chung bà giao cho ông S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu T1 đến khi thành niên; bà có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T và cháu T1 với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 24 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 24/3/2026; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Dương Văn S:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông S, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14; khoản 2 Điều 53; các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Âu Thị Trúc C và ông Dương Văn S.

+ Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Dương Trung T, sinh ngày 17/11/2014 và Dương Trung T1, sinh ngày 10/7/2016 cho ông Dương Văn S được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên; bà C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T và cháu T1 mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 24 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 24/3/2026. Bà Âu Thị T2 Chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản.

+ Về tài sản chung: Bà Âu Thị Trúc C xác định trong thời gian chung sống bà và ông Dương Văn S không có tài sản chung, bà không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Bà Âu Thị Trúc C xác định trong thời gian chung sống bà và ông Dương Văn S không có nợ chung, bà không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn bà Âu Thị T2 Chị phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Dương Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Dương Văn S từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông S nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Âu Thị Trúc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Dương Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà C và ông S.

[2]. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Âu Thị Trúc C, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh An Giang đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Dương Văn S, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh việc đăng ký kết hôn giữa bà C và ông S. Kết quả, từ trước đến nay bà C và ông S chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp về "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của bà Âu Thị Trúc C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ năm 20214, bà Âu Thị Trúc C và ông Dương Văn S chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa bà Âu Thị Trúc C và ông Dương Văn S do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ chung sống giữa bà Âu Thị Trúc C và ông Dương Văn S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4]. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

+ Về con chung: Bà Âu Thị Trúc C xác định trong thời gian chung sống bà và ông S có 02 (hai) người con chung là Dương Trung T, sinh ngày 17/11/2014 và Dương Trung T1, sinh ngày 10/7/2016, hiện nay các con chung đang sống chung với ông S. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C xác định từ khi bà và

ông S sống ly thân thì ông S là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu T1, hiện nay các cháu vẫn đang chung sống với ông S nên bà giao cho ông S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế bà C và ông S đã không còn chung sống với nhau từ khi ly thân cho đến nay, trong khoảng thời gian này cháu T và cháu T1 chung sống với ông S, do ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của các cháu đã ổn định; việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển bình thường về mọi mặt của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T và cháu T1 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho bà Âu Thị Trúc C mà không ai được ngăn cản.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con", do đó bà Âu Thị T2 Chị phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T và cháu T1 là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Dương Văn S không có yêu cầu bà C thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà C tự nguyện có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T và cháu T1 với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 24 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 24/3/2026 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Âu Thị Trúc C xác định bà và ông Dương Văn S không có tài sản chung, bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Âu Thị Trúc C xác định bà và ông Dương Văn S không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Bà Âu Thị T2 Chị phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Dương Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56,

Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Âu Thị Trúc C và ông Dương Văn S.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Dương Trung T, sinh ngày 17/11/2014 và Dương Trung T1, sinh ngày 10/7/2016 cho ông Dương Văn S được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi; bà C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T và cháu T1 mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 24 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu vào ngày 24/3/2026 cho đến khi cháu T, cháu T1 đủ 18 (Mười tám) tuổi. Sau khi ly hôn bà Âu Thị T2 Chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Âu Thị T2 Chị phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí xin ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng bà C phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000929 ngày 14/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà C còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Cần Thơ (PGĐ, KT, TT và THA);
- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Cơ quan THADS Thành phố Cần Thơ;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Bảo